BẢN ĐỒ RANH GIỚI HÀNH LANG BẢO VỆ BỜ BIỂN TỈNH NAM ĐỊNH (MẢNH 2)

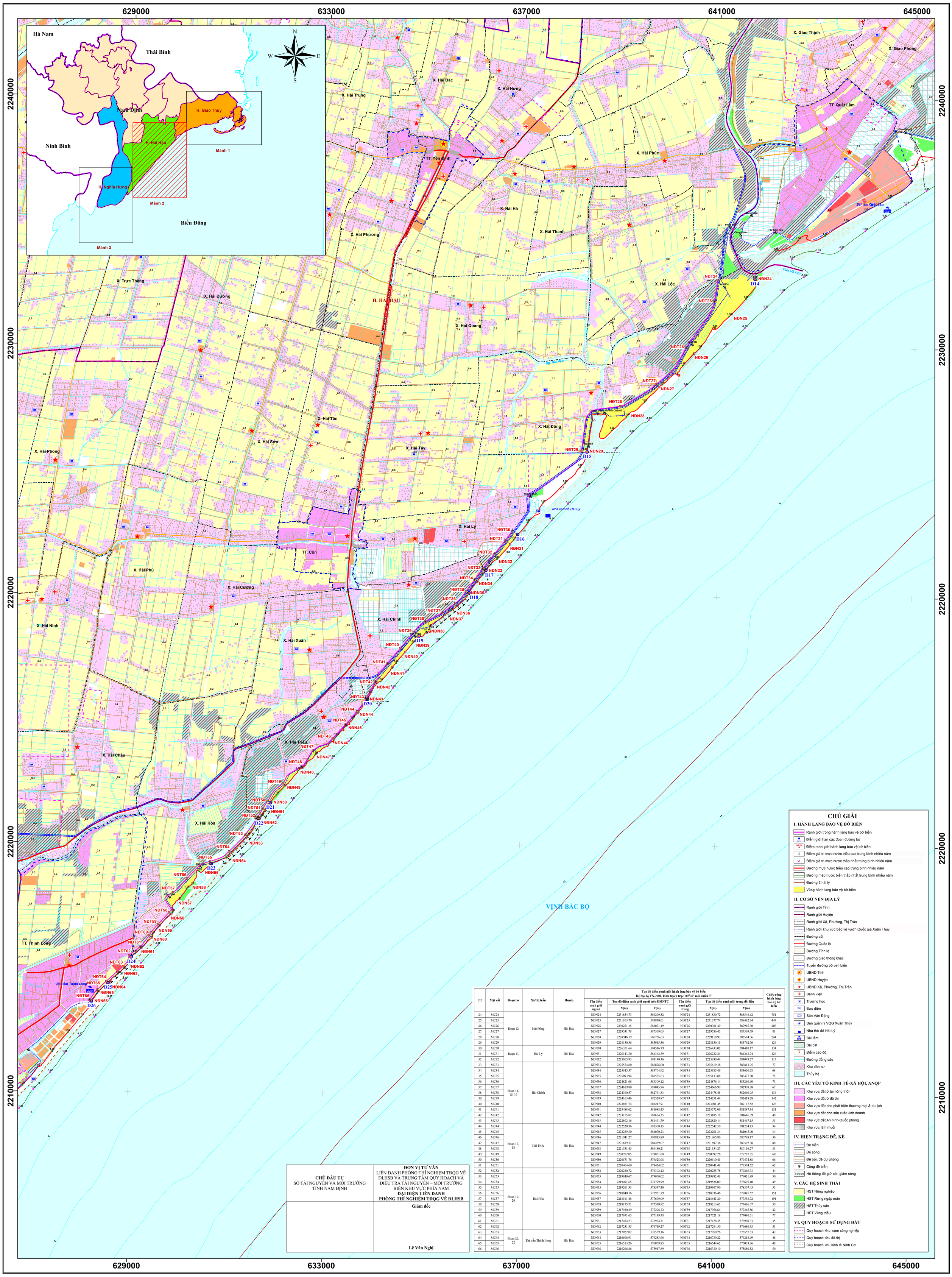

TT	Mặt cắt	Đoạn bờ	Xã/thị trấn	Huyện	Tọa độ điểm ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển Hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trục 105°30' múi chiếu 3°						Chiều rộng hành lang bảo vệ bờ biển
					Tên điểm ranh giới ngoài	Tọa độ điểm ranh giới ngoài trên ĐMNTC		Tên điểm ranh giới trong	Tọa độ điểm ranh giới trong đất liền		
						X(m)	Y(m)		X(m)	Y(m)	
24	MC24	Đoạn 12	Hải Đông	Hải Hậu	NDN24	2231854.73	589299.52	NDT24	2231830.72	588548.62	751
25	MC25				NDN25	2231103.70	588830.61	NDT25	2231377.74	588482.34	443
26	MC26				NDN26	2230251.15	588071.19	NDT26	2230381.49	587915.30	203
27	MC27				NDN27	2229531.78	587369.03	NDT27	2229586.45	587309.79	81
28	MC28				NDN28	2228946.19	586756.63	NDT28	2229118.93	586584.06	244
29	MC29				NDN29	2228130.36	585915.36	NDT29	2228150.15	585792.76	124
30	MC30	Đoạn 13	Hải Lý	Hải Hậu	NDN30	2226351.64	584516.79	NDT30	2226433.02	584410.17	134
31	MC31				NDN31	2226143.30	584362.39	NDT31	2226222.24	584263.74	126
32	MC32				NDN32	2225865.93	584140.36	NDT32	2225939.44	584049.27	117
33	MC33	Đoạn 14, 15, 16	Hải Chính	Hải Hậu	NDN33	2225574.80	583876.00	NDT33	2225619.38	583813.05	77
34	MC34				NDN34	2225345.37	583704.92	NDT34	2225385.49	583650.58	68
35	MC35				NDN35	2225093.94	583535.63	NDT35	2225133.88	583477.30	71
36	MC36				NDN36	2224821.68	583309.12	NDT36	2224876.14	583260.90	73
37	MC37				NDN37	2224619.80	583045.96	NDT37	2224666.99	582998.88	67
38	MC38				NDN38	2224390.57	582761.83	NDT38	2224478.45	582660.05	134
39	MC39				NDN39	2224163.46	582529.87	NDT39	2224251.44	582418.28	142
40	MC40				NDN40	2223821.74	582247.91	NDT40	2223901.45	582147.52	128
41	MC41				NDN41	2223488.62	581988.45	NDT41	2223572.09	581887.34	131
42	MC42				NDN42	2223155.82	581684.35	NDT42	2223185.18	581646.39	48
43	MC43				NDN43	2222802.16	581491.79	NDT43	2222820.14	581467.15	31
44	MC44	Đoạn 17, 18	Hải Triều	Hải Hậu	NDN44	2222520.36	581300.15	NDT44	2222542.50	581274.13	34
45	MC45				NDN45	2222239.30	581070.23	NDT45	2222261.34	581045.00	34
46	MC46				NDN46	2221941.27	580813.89	NDT46	2221965.86	580788.17	36
47	MC47				NDN47	2221639.31	580459.07	NDT47	2221697.36	580392.38	88
48	MC48				NDN48	2221331.45	580180.21	NDT48	2221354.27	580156.27	33
49	MC49				NDN49	2220952.05	579831.88	NDT49	2220992.26	579787.85	60
50	MC50				NDN50	2220571.76	579528.98	NDT50	2220610.41	579474.88	66
51	MC51				NDN51	2220404.60	579424.02	NDT51	2220441.48	579374.52	62
52	MC52	Đoạn 19, 20	Hải Hòa	Hải Hậu	NDN52	2220230.72	579302.12	NDT52	2220255.78	579266.33	44
53	MC53				NDN53	2219849.67	579060.02	NDT53	2219882.43	579021.89	50
54	MC54				NDN54	2219491.65	578729.99	NDT54	2219526.09	578695.10	49
55	MC55				NDN55	2219261.33	578337.40	NDT55	2219307.90	578307.43	55
56	MC56				NDN56	2218840.16	577961.79	NDT56	2218936.46	577845.52	151
57	MC57				NDN57	2218511.48	577699.09	NDT57	2218641.20	577558.72	191
58	MC58				NDN58	2218175.71	577530.92	NDT58	2218213.65	577486.07	59
59	MC59				NDN59	2217930.29	577298.72	NDT59	2217956.64	577265.56	42
60	MC60				NDN60	2217671.65	577139.78	NDT60	2217721.18	577080.61	77
61	MC61				NDN61	2217454.23	576934.31	NDT61	2217478.35	576908.33	35
62	MC62				NDN62	2217251.35	576719.27	NDT62	2217284.50	576680.33	51
63	MC63	Đoạn 21, 22	Thị trấn Thịnh Long	Hải Hậu	NDN63	2217022.02	576589.16	NDT63	2217050.26	576557.83	42
64	MC64				NDN64	2216696.91	576253.66	NDT64	2216730.22	576218.99	48
65	MC65				NDN65	2216513.26	576069.85	NDT65	2216544.62	576033.96	48
66	MC66				NDN66	2216296.86	575917.89	NDT66	2216330.10	575880.52	50

CHỦ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ TƯ VẤN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NAM ĐỊNH	LIÊN DANH PHÒNG THÍ NGHIỆM TĐQG VỀ ĐLHSB VÀ TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN – MÔI TRƯỜNG BIỂN KHU VỰC PHÍA NAM **ĐẠI DIỆN LIÊN DANH PHÒNG THÍ NGHIỆM TĐQG VỀ ĐLHSB**
	Giám đốc **Lê Văn Nghị**

Đơn vị thực hiện: Phòng TNTĐ Quốc gia về động lực học sông biển và Trung tâm quy hoạch và điều tra Tài nguyên-Môi trường biển khu vực phía Nam
Bản đồ được thành lập năm 2023
Hệ tọa độ Quốc gia VN-2000, kinh tuyến trục 105 độ 30 phút, múi chiếu 3 độ
Hệ cao độ Quốc gia Hòn Dấu

TỶ LỆ 1:25.000

0 250 500 1000 1500 2000 m

1 cm trên bản đồ bằng 250m ngoài thực địa

Bản đồ được thành lập dựa trên các tài liệu:
- **Bản đồ địa hình tỷ lệ 1:25000 phần trên đất liền của Bộ Tài nguyên & Môi trường năm 2013**
- **Bản đồ đường ranh giới ngoài vùng biển 03 và vùng biển 06 hải lý tỷ lệ 1/50000 của Bộ Tài nguyên & Môi Trường năm 2021**
- **Bản đồ hiện đê, kè biển tỉnh Nam Định tỷ lệ 1:50000 năm 2015**
- **Kế thừa bản đồ danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Nam Định 1:50000 (GĐ1) thành lập năm 2019**
- **Các tài liệu khác do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định cung cấp năm 2022.**